TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2018/HN-ST
Ngày: 03-10-2018
V/v: "*Hôn nhân và gia đình*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Đặng Thị Ngọc Duyên.
- Các *Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Công Trung
2. Bà Huỳnh Thị Bích Vân

- **Thư ký phiên Tòa**: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa**: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 03/10/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 354/2018/TLST-HNGĐ ngày 17/7/2018 về việc: "*Hôn nhân và gia đình*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2018/QĐXXST-HN ngày 20/8/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 76/2018/QĐXXST-HN ngày 17/9/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phạm Thị Thúy H, sinh năm 1973; địa chỉ ấp M, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: ông Phan Thanh N, sinh năm 1974; địa chỉ tổ K, khu phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/7/2018, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị Thúy H trình bày:

Bà và ông N tự nguyện kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 07/01/2003. Sau khi kết hôn, hai bên sống chung với gia đình ông N. Khoảng một năm sau, hai bên mới cất nhà ở riêng tại thị thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trong thời gian chung sống, ngay từ buổi đầu, giữa hai bên đã nảy sinh vấn đề. Nguyên nhân là do ông N tính tình nóng nảy nên thường đánh bà mỗi khi hai bên bất đồng quan điểm. Trong thời gian dài, mặc dù không cảm nhận được niềm hạnh phúc trong cuộc sống vợ chồng, nhiều lần có ý định khởi kiện yêu cầu ly hôn nhưng do lo sợ ảnh hưởng đến uy tín của gia đình (cha mẹ), thương con còn nhỏ dại nên bà cố gắng nhẫn nhịn, chờ đến ngày hai con khôn lớn. Đến tháng 6/2018, từ việc nghe nói bà nhắn tin qua lại với người khác, ông N tra vấn, cự cải và xua đuổi bà nên hai bên tiếp tục phát sinh bất hòa và chính thức sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai đều không có thiện chí hàn gắn. Ông N mặc

dù có lời nói yêu cầu bà quay về nhưng lại có những hành động hoàn toàn không mang tính thiện chí. Những hành động, việc làm của ông N trong thời gian ly thân không những không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng vốn đã rạn nứt mà còn làm mâu thuẫn giữa hai bên ngày càng trở nên trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn. Trước đây, khi chính thức khởi kiện yêu cầu ly hôn, mặc dù đã cân nhắc kỹ và thật sự nhận thấy không thể tiếp tục chung sống nhưng khi nghĩ đến gia đình, hai con trong lòng bà ít nhiều cũng có sự day dứt. Nhưng, những việc làm của ông N trong thời gian ly thân đã vô tình giúp cho bà không còn day dứt nữa. Điều khiến bà quyết định ly hôn là do không thể chịu đựng được tính tình của ông N, luôn cảm thấy bất an khi chung sống cùng ông. Sự việc ông N nghi ngờ bà có mối quan hệ với người khác và xua đuổi chỉ là sự việc phát sinh sau này, là giọt nước làm tràn ly chứ không phải nguyên nhân chủ yếu. Hiện bà thấy ông N không thể thay đổi tính tình, từ lâu đã không còn là người của bà. Việc ông N níu kéo, yêu cầu bà quay về là do muốn có người luôn ở nhà chăm lo nhà cửa và cơm, nước cho ông. Bản thân bà từ lâu đã không còn tình cảm, niềm tin đối với ông N, không thể tiếp tục chịu đựng, nhẫn nhịn, đời sống chung không thể kéo dài, không còn khả năng hàn gắn nên tha thiết yêu cầu được ly hôn. Con chung Phan Thanh M, sinh ngày 02/02/2000 đã trưởng thành và Phan Nghi V sinh ngày 08/3/2005 hiện ở với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu V, tự nguyện không yêu cầu ông N cấp dưỡng. Tài sản chung: một căn nhà và đất có diện tích khoảng 1.000 m^2, tọa lạc tại thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre hai bên thỏa thuận sẽ để lại cho hai con, hiện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phan Văn N trình bày:

Ông và bà H tự nguyện kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 07/01/2003. Sau khi kết hôn, hai bên sống chung với gia đình ông. Khoảng một năm sau, hai bên mới cất nhà ở riêng tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu chung sống, do ông tính nóng và cũng do chưa hiểu tính nhau nên khi bất hòa, ông cũng có đánh bà H. Tuy nhiên sau này, đã hiểu nhau hơn nên ông không còn đánh bà H nữa. Hai bên chung sống bình thường đến tháng 6/2018 mới chính thức phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là khi tham gia trên mạng xã hội (facebook), bà H có mối quan hệ bất thường với người đàn ông khác, thường xuyên nhắn tin, gửi tặng hình cho nhau. Từ đó, ông và bà H mới nảy sinh bất hòa. Tuy nhiên khi ông nhẹ nhàng gạn hỏi, tìm hiểu sự việc, bà H lại không thừa nhận. Do lo sợ ông có hành động không đúng khi nóng giận nên ông đã bảo bà H ra khỏi nhà. Nhưng sau đó, ông cũng đã nhiều lần yêu cầu bà H quay trở về nhưng bà H lại không đồng ý. Những việc làm của ông trong thời gian ly thân mà bà H trình bày chẳng qua là do ông muốn chứng minh cho bà H thấy ông trong sạch và những nghi ngờ của ông về bà H là đúng sự thật, để bà có thể nhận ra những việc làm sai trái của mình, tránh bị người đàn ông đó gạt gẫm, làm mất đi hạnh phúc vốn có của gia đình. Hiện nay ông vẫn còn tình cảm với bà H, trước giờ vẫn luôn chung thủy, luôn mong muốn hai con sống trong một gia đình hạnh phúc nên không đồng ý ly hôn. Nếu bà H khắc phục những việc làm không đúng khi tham gia trên mạng xã hội, dừng việc nhắn tin qua lại với người đàn ông đó thì ông sẵn lòng bỏ qua tất cả để hai bên có thể hàn gắn, tiếp tục chung sống hạnh phúc để cùng nuôi dưỡng hai con. Con chung Phan Thanh M, sinh ngày 02/02/2000 và Phan Nghi V sinh ngày 08/3/2005 hiện ở với bà H. Nếu bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, ông cũng có mong muốn được nuôi cháu V. Nhưng do cháu V có nguyện vọng ở với mẹ nên ông cũng đồng ý theo nguyện

vọng của con. Tài sản chung: một căn nhà và đất có diện tích khoảng 1.000 m^2, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre hai bên đều có nguyện vọng sẽ để lại cho hai con, hiện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có.

Tại phiên tòa:

- Bà Phạm Thị Thúy H giữ nguyên yêu cầu ly hôn, yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng Phan Nghi V sinh ngày 08/3/2005, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi cháu V mỗi tháng 1.400.000 đồng đến khi cháu V tròn 18 tuổi. Tài sản chung hiện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có.

- Ông Phan Văn N giữ nguyên trình bày không đồng ý ly hôn. Con chung Phan Thanh M, sinh ngày 02/02/2000 đã trưởng thành; riêng Phan Nghi V sinh ngày 08/3/2005 tùy vào nguyện vọng của con. Nếu bà H vẫn yêu cầu ly hôn, ông tự nguyện cấp dưỡng cho cháu V mỗi tháng 1.400.000 đồng đến khi cháu V tròn 18 tuổi. Tài sản chung hiện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Thẩm phán đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, cấp tống đạt các V bản cho đương sự, gởi thông báo thụ lý, hồ sơ đến Viện kiểm sát đúng quy định, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết của Bộ luật tố tụng dân sự (gọi tắt là BLTTDS). Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành thu thập chứng cứ theo Điều 97 BLTTDS nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 BLTTDS. Thẩm phán chấp hành đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định, đảm bảo cho các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nên đủ điều kiện đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Ngày 17/9/2018, Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa do bị đơn vắng mặt lần thứ nhất là đúng theo quy định tại Điều 227 Bộ luật dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần nhất phiên xét xử ngày 17/9/2018 nhưng vắng mặt không lý do nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

- Về nội dung: Về hôn nhân: bà Phạm Thị Thúy H và ông Phan Văn N chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND thị trấn B ngày 07/01/2003 nên là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng, thương yêu, quan tâm chăm sóc lẫn nhau thể hiện ở việc khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn tranh cãi thì ông N không trao đổi quan điểm để giải quyết mâu thuẫn mà có nhiều lần đánh bà H và có lời lẽ, thái độ không đúng mực dẫn đến tình cảm của bà H dành cho ông N rạn nứt dần, riêng bản thân bà H cũng chưa cùng chồng chia sẻ và giải quyết mâu thuẫn khi mới phát sinh mà để kéo dài dẫn đến mâu thuẫn hôn nhân trầm trọng không thể hàn gắn được. Nhận thấy, hôn nhân giữa bà H và ông N đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không thể hàn gắn và tiếp tục nên yêu cầu xin ly hôn của bà H có căn cứ. Về con chung: Phan Thanh M, sinh ngày 02/02/2000 đã trưởng thành, Phan Nghi V, sinh ngày 08/03/2005 còn nhỏ và có nguyện vọng sống chung với mẹ, ông N cũng đồng ý để cháu V cho bà H tiếp tục, chăm sóc nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.400.000đ nên ghi nhận. Tài sản chung: khi có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác, nợ chung: không có. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử: về hôn nhân: áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56

Luật HN&GĐ chấp nhận yêu cầu của bà H được ly hôn với ông N. Về con chung: Phan Thanh M, sinh ngày 02/02/2000 đã trưởng thành và đang học đại học; Phan Nghi V, sinh ngày 08/03/2005 còn nhỏ nên giao cho bà H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của ông N cấp dưỡng nuôi cháu mỗi tháng 1.400.000đ. Về tài sản chung: hiện không tranh chấp. Nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về hôn nhân: Do bà H và ông N kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 07/01/2003 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm, nhất là sự cảm nhận khác nhau về hạnh phúc trong hôn nhân nên hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Đến tháng 6/2018, hai bên chính thức sống ly thân. Từ khi ly thân cho đến nay, hai bên vẫn không thể khắc phục những bất đồng nên mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn. Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, ông N mong muốn hàn gắn nhưng không đưa ra được những giải pháp có sự đồng thuận từ bà H. Và tại phiên tòa, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Do đó xét yêu cầu ly hôn của bà H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Phan Thanh M, sinh ngày 02/02/2000 đã trưởng thành và Phan Nghi V sinh ngày 08/3/2005 hiện ở với bà H. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi ly thân đến nay, con chung do bà H nuôi dưỡng, cuộc sống đã ổn định, tại biên bản lấy ý kiến ngày 31/7/2018, cháu V cũng có nguyện vọng ở chung với mẹ, ông N cũng đồng ý theo nguyện vọng của con, không tranh chấp và tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu V mỗi tháng 1.400.000 đồng đến khi cháu V tròn 18 tuổi. Do đó xét yêu cầu trực tiếp nuôi con chung của bà H đối với cháu V là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đồng thời Hội đồng xét xử cũng ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của ông N.

[3] Về tài sản chung: hiện hai bên không tranh chấp nên không xem xét. Khi có phát sinh tranh chấp và có đơn yêu cầu, sẽ được xem xét giải quyết sau bằng một vụ án khác.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà H, ông N phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1/- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị Thúy H đối với ông Phan Văn N.

2/- Con chung: Phan Thanh M, sinh ngày 02/02/2000 đã trưởng thành. Bà Phạm Thị Thúy H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng Phan Nghi V sinh ngày 08/3/2005. Ghi nhận ông Phan Văn N cấp dưỡng nuôi cháu V mỗi tháng 1.400.000đ (một triệu bốn trăm ngàn đồng) đến khi cháu V tròn 18 tuổi. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng tính từ ngày 03/10/2018.

Ông N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con chung, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

3/- Tài sản chung: hiện hai bên không tranh chấp nên không xem xét. Khi có phát sinh tranh chấp và có đơn yêu cầu, sẽ được xem xét giải quyết sau bằng một vụ án khác.

4/- Nợ chung: Không có.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Buộc bà Phạm Thị Thúy H phải nộp án phí ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0017762 ngày 09/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Do đó, án phí sơ thẩm, bà H đã nộp xong.

Buộc ông Phan Văn N phải nộp án phí cấp dưỡng là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Đặng Thị Ngọc Duyên

Nơi nhận:
- VKSND huyện Ba Tri;
- Phòng giám đốc kiểm tra;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự huyện Ba Tri;
- UBND thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;
- Lưu.